



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III NĂM 2017**

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2017

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2017)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2017)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.026.240.552.911	1.029.229.524.286
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	32.521.190.252	19.546.211.922
1 . Tiền	111		32.521.190.252	19.546.211.922
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	13.944.546.529	37.822.032.865
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.944.546.529	37.822.032.865
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		462.907.576.329	394.248.539.621
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	374.551.976.725	346.176.100.042
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		73.724.756.250	45.837.143.277
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		604.800.000	718.800.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	15.002.686.301	2.590.887.272
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(976.642.947)	(1.074.390.970)
IV. Hàng tồn kho	140		448.913.486.758	518.763.560.424
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	448.913.486.758	518.763.560.424
a . Hàng mua đang đi đường			0	74.821.368.723
b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho	142		229.916.912.598	151.767.432.183
c . Công cụ dụng cụ trong kho	143		206.292.114	124.010.673
d . Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144		140.499.330.443	206.141.044.893
e . Thành phẩm tồn kho	145		72.405.730.645	65.904.306.710
f . Hàng hoá tồn kho	146		353.920.881	768.909.285
g . Hàng gửi đi bán	147		5.531.300.077	19.236.487.957
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		67.953.753.043	58.849.179.454
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	8.941.494.200	6.806.203.437
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		59.004.864.548	52.035.592.075
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	7.394.295	7.383.942

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2017)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2017)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		589.361.484.223	568.628.421.633
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.569.900.000	1.608.800.000
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	1.569.900.000	1.608.800.000
II. Tài sản cố định	220		494.595.732.706	498.836.347.510
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	491.023.424.585	495.485.848.446
- Nguyên giá	222		1.094.599.037.981	1.021.288.288.509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(603.575.613.396)	(525.802.440.063)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	3.572.308.121	3.350.499.064
- Nguyên giá	228		9.306.357.773	8.339.930.524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.734.049.652)	(4.989.431.460)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.783.080.518	7.760.128.847
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	28.783.080.518	7.760.128.847
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	47.123.680.069	47.197.824.031
1 . Đầu tư vào công ty con	251		51.206.900.000	64.906.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.000.000.000	4.000.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	9.355.702.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(20.743.921.931)	(31.069.777.969)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.905.000.000	5.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		17.289.090.930	13.225.321.245
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	17.289.090.930	13.225.321.245
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.615.602.037.134	1.597.857.945.919

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2017)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2017)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.256.452.359.488	1.288.384.630.064
I. Nợ ngắn hạn	310		943.294.698.627	959.237.770.943
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	165.305.351.893	200.119.199.524
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.306.543.354	5.993.730.055
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	6.213.439.926	4.809.219.204
4 . Phải trả người lao động	314		97.237.963.269	105.892.370.359
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	10.506.733.010	12.255.738.654
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	15.125.281.882	11.530.369.535
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	601.734.044.672	585.933.738.554
8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	45.865.340.621	32.703.405.058
II. Nợ dài hạn	330		313.157.660.861	329.146.859.121
1 . Phải trả người bán dài hạn	331		766.633.000	1.529.133.000
2 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		19.531.960.956	21.942.000.000
3 . Chi phí phải trả dài hạn	333	V.12	0	2.496.175.823
4 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	292.859.066.905	303.179.550.298
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		359.149.677.646	309.473.315.855
I. Vốn chủ sở hữu	410		359.149.677.646	309.473.315.855
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	225.000.000.000	165.375.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	165.375.000.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		81.691.135.310	71.004.131.623
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.458.542.336	73.094.184.232
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.386.228.461	52.904.960
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		47.072.313.875	73.041.279.272
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.615.602.037.134	1.597.857.945.919

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Oanh Nữ

Nguyễn Văn Cường



Đặng Thị Oanh Nữ

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Đức Trí

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.080.990.882.564	866.693.443.680	2.829.691.780.218	2.297.380.456.536
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		185.185.559	125.089.830	1.465.757.695	429.315.563
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.080.805.697.005	866.568.353.850	2.828.226.022.523	2.296.951.140.973
4. Giá vốn hàng bán	11		1.011.531.393.042	790.417.098.401	2.621.430.149.422	2.092.620.099.031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		69.274.303.963	76.151.255.449	206.795.873.101	204.331.041.942
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	3.960.998.536	4.417.741.864	18.789.493.356	16.990.447.438
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	(8.671.589.384)	4.799.371.279	12.174.781.664	26.140.033.080
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.267.009.182	4.340.349.265	17.728.141.837	15.317.404.344
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	23.786.826.824	25.351.702.815	79.261.028.597	61.968.257.924
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	29.240.239.382	27.165.684.493	84.533.314.821	74.398.968.489
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		28.879.825.677	23.252.238.726	49.616.241.375	58.814.229.887
11. Thu nhập khác	31	VI.6	677.385.992	378.781.714	1.381.716.539	1.314.544.513
12. Chi phí khác	32	VI.7	411.743.268	162.325.771	1.053.235.915	1.827.865.068
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		265.642.724	216.455.943	328.480.624	(513.320.555)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29.145.468.401	23.468.694.669	49.944.721.999	58.300.909.332
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.577.940.085	1.228.059.526	2.872.408.124	3.007.709.049
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		27.567.528.316	22.240.635.143	47.072.313.875	55.293.200.283

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Daytal

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Cường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Oanh Nữ

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Đức Trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Kỳ tài chính từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49.944.721.999	58.300.909.332
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		81.402.646.711	67.712.269.984
- Các khoản dự phòng	03		(10.423.604.061)	6.566.955.219
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(42.234.018)	(939.641.253)
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(4.438.675.548)	(631.759.146)
- Chi phí lãi vay	06		17.728.141.837	15.317.404.344
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(13.166.187)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08		134.157.830.733	146.326.138.480
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(75.352.989.786)	(121.630.045.359)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		69.850.073.666	7.764.688.234
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(45.774.292.889)	(81.755.471.024)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.932.493.498)	(1.279.228.100)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.881.308.018)	(13.673.232.930)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.499.458.762)	(3.128.429.930)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		385.019.007	455.450.923
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.900.285.528)	(4.052.996.296)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.052.094.925	(70.973.126.002)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

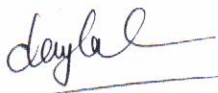
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Kỳ tài chính từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(101.401.073.663)	(73.522.125.439)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		310.909.091	970.629.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.330.000.000)	(31.212.420.365)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.482.900.000	458.700.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(21.020.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		15.300.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		3.278.531.961	1.421.464.144
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63.358.732.611)	(122.903.752.569)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		59.625.000.000	7.875.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.163.409.158.450	2.003.575.021.140
3. Tiền trả nợ gốc vay			(2.162.523.325.284)	(1.784.815.514.087)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.229.217.150)	(46.948.694.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.281.616.016	179.685.812.353
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		12.974.978.330	(14.191.066.218)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.546.211.922	23.816.627.729
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	32.521.190.252	9.625.561.511

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Đặng Thị Oanh Nữ

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Đức Trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 64,96% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Quý
- Văn Phòng Tổng công ty

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chi có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%
 - Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50% x 10% theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 27/03/2007
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền mặt tại quỹ	19.633.864	20.359.500
_ VND	19.633.864	20.359.500
Tiền gửi ngân hàng	32.501.556.388	19.525.852.422
_ VND	6.518.370.584	15.269.706.318
_ USD	25.976.189.725	4.249.746.528
_ EURO	6.996.079	6.399.576
Cộng	<u>32.521.190.252</u>	<u>19.546.211.922</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- <i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn	13.944.546.529	13.944.546.529	37.822.032.865	37.822.032.865
- <i>Dài hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn 5 năm	4.905.000.000	4.905.000.000	5.000.000	5.000.000
Cộng	<u>18.849.546.529</u>	<u>18.849.546.529</u>	<u>37.827.032.865</u>	<u>37.827.032.865</u>

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Thời trang – Hòa thọ	2.667.900.000	(2.667.900.000)	2.667.900.000	(2.667.900.000)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	-	6.428.000.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	5.418.000.000	(3.660.281.961)	5.418.000.000	(2.734.047.918)
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	8.173.000.000	-	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	26.520.000.000	(4.115.739.970)	26.520.000.000	(1.667.830.051)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty CP May Hiệp Đức	-	-	13.700.000.000	(13.700.000.000)
Cộng	51.206.900.000	(10.443.921.931)	64.906.900.000	(20.769.777.969)
* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết				
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Cộng	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
* Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	-	855.702.000	-
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty CP Dệt May Phú Hoà An	-	-	1.600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng	7.755.702.000	(6.300.000.000)	9.355.702.000	(6.300.000.000)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	30/09/2017	01/01/2017
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	9.006.676.114	28.222.499.338
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	31.719.041.665	14.987.740.227
<i>DESTINATION XL GROUP INC</i>	11.271.777.516	34.381.065.180
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	123.864.755.522	76.923.942.212
<i>SUPREME INTERNATIONAL INC</i>	12.498.135.611	33.241.719.128
<i>GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA</i>	22.320.711.682	10.058.209.391
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI HÒA THỌ THẮNG BÌNH</i>	38.797.583.275	29.662.699.545
<i>Các khách hàng khác</i>	125.073.295.340	118.698.225.021
Tổng cộng	374.551.976.725	346.176.100.042

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	30/09/2017	01/01/2017
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	61.582.328	70.880.129
<i>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</i>	983.624.945	1.272.218.668
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Hội An</i>	3.906.800	
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên</i>	4.083.500	
<i>Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</i>	38.797.583.275	29.662.699.545
Tổng cộng	39.850.780.848	31.011.688.842

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Phải thu ngắn hạn khác:

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	1.327.758.535		1.211.151.177	-
Ký cược, ký quỹ	11.373.239.000		-	
Phải thu khác	2.301.688.766		1.379.736.095	-
- Phải thu bảo hiểm y tế	-		166.005	-
- Phải thu tiền BHXH	-		21.944.259	-
- Phải thu tiền BHYT	-		110.670	
- Phải thu khác	2.301.688.766		1.357.515.161	-
Cộng	15.002.686.301	-	2.590.887.272	-

5. Hàng tồn kho:

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	74.821.368.723	-
Nguyên vật liệu	229.916.912.598		151.767.432.183	
Công cụ dụng cụ	206.292.114		124.010.673	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	140.499.330.443		206.141.044.893	
Thành phẩm	72.405.730.645	-	65.904.306.710	-
Hàng hóa	353.920.881	-	768.909.285	-
Hàng gửi đi bán	5.531.300.077		19.236.487.957	
Cộng	448.913.486.758	-	518.763.560.424	-

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ								
Số dư tại ngày 01/01/2017		229.222.672.969	683.183.393.028	32.592.415.245	6.466.274.639	55.000.000	69.768.532.628	1.021.288.288.509
Số Tăng trong kỳ		3.759.473.892	67.547.727.637	3.587.979.314	117.800.000	38.000.000	1.246.582.528	76.297.563.371
- Mua sắm mới		1.524.562.021	9.573.737.342	3.587.979.314	117.800.000	38.000.000	1.170.805.696	16.012.884.373
- Đầu tư XDCB hoàn thành		2.234.911.871	57.973.990.295	-	-	-	19.523.196	60.228.425.362
- Tăng khác		-	-	-	-	-	56.253.636	56.253.636
Số Giảm trong kỳ		-	2.314.606.176	-	596.328.178	-	75.879.545	2.986.813.899
- Thanh lý, nhượng bán		-	2.314.606.176	-	596.328.178	-	-	2.910.934.354
- Giảm khác		-	-	-	-	-	75.879.545	75.879.545
Số dư tại ngày 30/09/2017		232.982.146.861	748.416.514.489	36.180.394.559	5.987.746.461	93.000.000	70.939.235.611	1.094.599.037.981
Giá trị đã hao mòn								
Số dư tại ngày 01/01/2017		71.982.575.710	396.779.115.406	20.783.046.020	3.608.869.138	55.000.000	32.593.833.789	525.802.440.063
Số khấu hao tăng trong kỳ		11.381.607.055	58.386.194.484	2.734.788.605	697.995.543	21.111	7.459.819.954	80.660.426.752
- Tăng do khấu hao trong kỳ		11.381.607.055	58.386.194.484	2.734.788.605	697.995.543	21.111	7.459.819.954	80.660.426.752
Số khấu hao giảm trong kỳ		-	2.314.606.176	-	570.249.010	-	2.398.233	2.887.253.419
- Thanh lý, nhượng bán		-	2.314.606.176	-	570.249.010	-	-	2.884.855.186
- Giảm khác		-	-	-	-	-	2.398.233	2.398.233
Số dư tại ngày 30/09/2017		83.364.182.765	452.850.703.714	23.517.834.625	3.736.615.671	55.021.111	40.051.255.510	603.575.613.396
Giá trị còn lại								
- Số dư tại ngày 01/01/2017		157.240.097.259	286.404.277.622	11.809.369.225	2.857.405.501	-	37.174.698.839	495.485.848.446
- Số dư tại ngày 30/09/2017		149.617.964.096	295.565.810.775	12.662.559.934	2.251.130.790	37.978.889	30.887.980.101	491.023.424.585
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng		20.683.030.110	130.634.746.130	10.130.394.210	2.124.307.407	55.000.000	6.181.932.150	169.809.410.007

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 169.809 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

7. Tài sản cố định vô hình:

	<u>Phần mềm</u>
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2017	8.339.930.524
Tăng trong kỳ	966.427.249
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 30/09/2017	<u>9.306.357.773</u>
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2017	4.989.431.460
Tăng trong kỳ	744.618.192
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 30/09/2017	<u>5.734.049.652</u>
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2017	<u>3.350.499.064</u>
Số dư tại ngày 30/09/2017	<u>3.572.308.121</u>

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/09/2017	01/01/2017
+ Chi phí đầu tư nhà điều hành	18.548.120.586	641.089.289
+ Chi phí dự án mở rộng NMM 1 + nhà hoàn thành M1	9.531.084.584	5.669.589.559
+ Công trình xây dựng nhà xưởng may thời trang		161.363.635
+ Chi phí dự án mở rộng Cty may HT Đông Hà	509.959.091	1.008.904.547
+ Các công trình khác	193.916.257	279.181.817
Cộng	28.783.080.518	7.760.128.847

9. Chi phí trả trước:

	30/09/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.941.494.200	6.806.203.437
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	17.289.090.930	13.225.321.245
Cộng	26.230.585.130	20.031.524.682

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Phải trả người bán:

** Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/09/2017	01/01/2017
- Phải trả người bán ngắn hạn	165.305.351.893	200.119.199.524
- Phải trả người bán dài hạn	766.633.000	1.529.133.000
	166.071.984.893	201.648.332.524

** Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/09/2017	01/01/2017
HULTAFORS GROUP AB	20.714.416.846	9.406.862.612
MANHATTAN OUTDOOR WEAR FACTORY LTD	13.276.184.892	1.001.785.780
NAMYANG INTERNATIONAL CO.,LTD	9.632.164.945	-
THE KINGTEX-CORPORATION	5.891.134.550	2.466.047.907
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	6.329.894.231	-
Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Quảng Nam	9.648.496.024	7.081.930.651
Các nhà cung cấp khác	100.579.693.405	181.691.705.574
	166.071.984.893	201.648.332.524

** Phải trả người bán là các bên liên quan*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/09/2017	01/01/2017
- Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	6.329.894.231	
- Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	9.648.496.024	7.081.930.651

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2017	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	30/09/2017
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	6.483.668			6.483.668
Các loại thuế khác	7.383.942			(6.473.315)		910.627
Cộng	7.383.942	-	6.483.668	(6.473.315)		7.394.295

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2017	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	30/09/2017
Thuế GTGT hàng nội địa	2.562.308.883	53.586.699.164	(24.525.306.789)	(27.022.531.523)		4.601.169.735
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		11.145.616.818	(11.145.616.818)			-
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.280.768.579	(2.280.768.579)	-		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.204.990.723	2.872.408.124	(3.499.458.762)			1.577.940.085
Thuế thu nhập cá nhân	41.919.598	1.920.715.052	(1.928.304.544)			34.330.106
Các loại thuế khác	-	2.319.602.605	(2.319.602.605)			-
Cộng	4.809.219.204	74.125.810.342	(45.699.058.097)	(27.022.531.523)		6.213.439.926

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2017	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả	Khác	30/09/2017
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	52.035.592.075	110.894.033.296	(76.880.019.879)	(27.022.531.523)	(22.209.421)	59.004.864.548

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả chi tiết theo kỳ hạn thanh toán:

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Ngắn hạn	10.506.733.010	12.255.738.654
- Dài hạn	-	2.496.175.823
	<u>10.506.733.010</u>	<u>14.751.914.477</u>

- Chi phí phải trả chi tiết theo chi phí:

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in (VP)	5.553.738.846	9.917.846.225
Chi phí lãi vay	1.677.975.607	3.204.896.519
Chi phí thuê đất	943.168.592	
Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)	1.776.654.768	1.062.135.583
Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng (đơn vị may)	507.123.305	518.964.258
Các chi phí khác	48.071.892	48.071.892
Cộng	<u>10.506.733.010</u>	<u>14.751.914.477</u>

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Bảo hiểm y tế	577.071.438	75.311.350
Bảo hiểm xã hội	3.329.884.277	509.738.111
Kinh phí công đoàn	7.715.337.502	6.202.609.102
Bảo hiểm thất nghiệp	254.385.948	32.340.747
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.587.118	77.918.118
Lãi cổ tức phải trả	665.393.547	550.860.697
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.555.622.052	4.081.591.410
Cộng	<u>15.125.281.882</u>	<u>11.530.369.535</u>

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	30/09/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	114.594.664.162	114.594.664.162	447.495.304.624	446.104.624.368	113.203.983.906	113.203.983.906
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	108.459.433.388	108.459.433.388	423.830.684.025	448.669.997.504	133.298.746.867	133.298.746.867
+ Ngân hàng Quốc tế	51.452.084.543	51.452.084.543	168.147.680.888	198.345.117.904	81.649.521.559	81.649.521.559
+ Ngân hàng CP Quân đội	1.839.057.304	1.839.057.304	1.839.057.304	19.857.438.366	19.857.438.366	19.857.438.366
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	38.158.046.151	38.158.046.151	175.412.615.904	167.747.557.177	30.492.987.424	30.492.987.424
+ Ngân hàng HSBC	-	-	12.613.466.157	12.613.466.157	-	-
+ Ngân hàng ANZ	4.238.612.730	4.238.612.730	14.732.329.478	28.280.785.600	17.787.068.852	17.787.068.852
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	147.759.345.627	147.759.345.627	519.494.868.229	504.769.838.916	133.034.316.314	133.034.316.314
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	110.832.225.184	110.832.225.184	402.894.296.392	316.604.995.445	24.542.924.237	24.542.924.237
+ Ban liên lạc hưu trí	157.360.000	157.360.000	-	-	157.360.000	157.360.000
Cộng	577.490.829.089	577.490.829.089	2.166.460.303.001	2.142.993.821.437	554.024.347.525	554.024.347.525

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b, Vay dài hạn:

	30/09/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	4.751.902.266	4.751.902.266	8.695.032	1.159.903.005	5.903.110.239	5.903.110.239
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	4.256.595.792	4.256.595.792	7.231.579	685.604.047	4.934.968.260	4.934.968.260
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	3.714.681.861	3.714.681.861	6.362.833	631.249.472	4.339.568.500	4.339.568.500
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	42.779.755.022	42.779.755.022	73.272.307	7.266.796.770	49.973.279.485	49.973.279.485
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	9.993.231.112	9.993.231.112	18.432.951	2.532.723.207	12.507.521.368	12.507.521.368
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	211.423.900.852	211.423.900.852	4.641.297.442	499.299.036	207.281.902.446	207.281.902.446
+ Kuraray	15.939.000.000	15.939.000.000	26.700.000	2.326.900.000	18.239.200.000	18.239.200.000
Cộng	292.859.066.905	292.859.066.905	4.781.992.144	15.102.475.537	303.179.550.298	303.179.550.298

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	30/09/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	24.243.215.583	24.243.215.583	14.391.779.445	22.057.954.891	31.909.391.029	31.909.391.029
Cộng	24.243.215.583	24.243.215.583	14.391.779.445	22.057.954.891	31.909.391.029	31.909.391.029

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	157.500.000.000	59.999.326.634	71.183.873.763	288.683.200.397
- Tăng vốn trong năm	7.875.000.000	-	-	7.875.000.000
- Lãi trong năm	-	-	73.041.279.272	73.041.279.272
- Phân bổ vào các quỹ	-	11.004.804.989	(11.004.804.989)	-
- Cổ tức	-	-	(47.250.000.000)	(47.250.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(12.876.163.814)	(12.876.163.814)
Số dư tại ngày 31/12/2016	165.375.000.000	71.004.131.623	73.094.184.232	309.473.315.855
Số dư tại ngày 01/01/2017	165.375.000.000	71.004.131.623	73.094.184.232	309.473.315.855
- Tăng vốn trong năm	59.625.000.000,00	-	-	59.625.000.000
- Lãi trong năm	-	-	47.072.313.875	47.072.313.875
- Phân bổ vào các quỹ	-	10.687.003.687	(10.687.003.687)	-
- Cổ tức	-	-	(41.343.750.000)	(41.343.750.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(15.677.202.084)	(15.677.202.084)
Số dư tại ngày 30/09/2017	225.000.000.000	81.691.135.310	52.458.542.336	359.149.677.646

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/09/2017	01/01/2017
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	146.156.210.000	107.424.820.000
Vốn góp của các đối tượng khác	78.843.790.000	57.950.180.000
Cộng	225.000.000.000	165.375.000.000

c, Cổ phiếu:

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	16.537.500
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	16.537.500
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	16.537.500
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	16.537.500
- Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2017	32.703.405.058
Trích lập trong năm từ lợi nhuận	15.677.202.084
Tăng khác	385.019.007
Giảm trong kỳ	2.900.285.528
Số dư tại ngày 30/09/2017	45.865.340.621

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

- **Vật tư, hàng hóa nhận gia công giữ hộ:**

Khách hàng	Chủng loại	ĐVT	Số lượng
AGABANG/ CT8051	Vải lót 100% Poly Tricot K57/60"	yard	2.944,5
	Vải 100% Poly K57/60"	yard	8.938,6
	Vải 92%Poly 8% Spandex K57/60"	yard	6.835,4
	Vải lót lưới 100% Poly K57/60"	yard	5.258,0
	Dây kéo	chiec	42.064,0
	Đầu trang trí dây kéo	chiec	42.064,0
	Nút chận	chiec	21.032,0
	Nhãn chính vải	chiec	10.516,0
	Nhãn các loại vải	chiec	21.032,0
	Nhãn chính giấy	chiec	10.516,0
	Nhãn các loại giấy	chiec	21.032,0
	Dây luồn /Yard	yard	15.774,0
	Chỉ may (cuộn = 5000m)	cuon	1.367,1
	Mắt cáo	SET	63.096,0
	Dây dệt	yard	1.219,9
	Băng nhám	yard	2.103,2
	Băng nhám	set	10.516,0
	Dây treo thẻ bài	chiec	10.516,0
AGABANG/ CT- 8084	Nhãn su	SET	103.473,0
	Dây trang trí	PCS	413.892,0
	Mắt cáo	SET	413.892,0
	Dây thun	yard	306.593,0
	Băng nhám	yard	21.320,0
	Nút chận	PCS	206.945,0
	Dây kéo	PCS	410.234,0
	Chỉ may	CONE	7.006,0
	Nhãn chính vải	PCS	103.473,0
	Nhãn các loại vải	PCS	310.419,0
	Nhãn các loại giấy	PCS	206.946,0
	Vải chính 92% Polyester 8% Spandex , K57/59"	yard	140.810,0
	Vải lót 100% POLYESTER, K58/60"	yard	70.290,0
	THÙNG CARTON	PCS	7.355,0
	Bao PE	PCS	7.355,0
Dây dai	cuộn	21,0	

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khách hàng	Chủng loại	ĐVT	Số lượng
AGABANG/ 17 STYLES	Vải chính 100% POLYESTER, K58/60"	yard	3.221,0
	Vải lót 100% POLYESTER K58/60"	yard	2.399,0
	Dụng K58/60"	yard	137,0
	Dây kéo	chiec	3.744,0
	Nhãn chính vải	chiec	1.236,0
	Nhãn các loại vải	chiec	2.472,0
	Dây dệt	set	1.212,0
	Dây luồn	yard	6.684,0
	Mắt cáo	set	3.708,0
	Nút chặn	chiec	2.448,0
	chỉ may	cuon	152,0
	Nhãn các loại giấy	chiec	2.448,0
	Móc	chiec	1.236,0
	Nút đóng	set	1.236,0
THE KINGTEX	Vải chính 100% polyester 57-59"	YDS	34.957,3
	Vải lót 100% Polyester K57/60"	YDS	34.565,0
	Thun	YDS	43.748,0
	Nút chặn	PCS	1.454,0
	Dây kéo	PCS	8.803,0
	Đạn nhựa	PCS	47.987,0
	Dây lưng	PCS	48.064,0
	Bao nylon	PCS	48.064,0
	Dây dệt	YDS	89,4
	Nhãn chính vải	PCS	48.064,0
	Nhãn phụ vải	PCS	48.064,0
	Nhãn chính giấy	PCS	-
	Nhãn phụ giấy	PCS	144.192,0
	Nhãn ép nhiệt	PCS	95.974,0
TAMURAKOMA	Vải 100% Poly K57/60"	m	5.575,0
	Vải lưới 100% polyester tricot K 57/60"	m	3.100,0
	Dây kéo	PCS	7.130,0
	Dây dệt	Met	900,0
	Băng nhám	SET	7.110,0
	Dây viền	Met	6.300,0
	Nhãn các loại vải	PCS	14.350,0
	Nhãn chính vải	PCS	14.400,0
	Dụng	Met	840,0
Bao nylon	PCS	7.100,0	

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khách hàng	Chủng loại	ĐVT	Số lượng
	Nhãn các loại giấy	PCS	14.150,0
	Dây treo thẻ bài	PCS	7.000,0
SAE-A	Vải lót 100% Poly Tricot K57/60"	yard	5.925,0
	Vải 90% Poly 10% Spandex K57/60"	yard	48.419,0
	Dụng	yard	2.208,0
	Dây kéo	chiec	80.166,0
	Đầu trang trí dây kéo	chiec	79.760,0
	Nhãn chính vải	chiec	20.000,0
	<i>Nhãn các loại vải</i>	chiec	60.672,0
	Nhãn chính giấy	chiec	20.000,0
	Nhãn các loại giấy	chiec	79.936,0
	Chỉ may (cuộn = 5000m)	cuon	2.476,0
	Dây dệt	yard	1.974,0
	Dây treo thẻ bài	chiec	114.455,0
	Vải lót 100% Poly K57/60"	yard	29.583,0
	Dây đai thùng	cuon	2,0
	ELAND	Vải 100% Polyester K57/60"	yard
Vải lót 100% Polyester K57/60"		yard	7.497,0
Gòn		yard	3.912,0
Dụng		yard	1.472,0
Dây luồn		yard	6.982,0
Dây dệt		yard	3.837,0
Thun		yard	12.270,0
Nhãn chính vải		chiec	10.000,0
Nhãn các loại vải		chiec	20.000,0
Nhãn chính giấy		chiec	10.000,0
Nhãn các loại giấy		chiec	20.000,0
Chỉ may		cuon	959,0
Dây treo thẻ bài		chiec	10.000,0
Dây kéo		chiec	38.913,0
Nút các loại		chiec	63.998,0
Nút chặn		chiec	10.040,0
Mắt cáo		bo	20.080,0
Băng nhám		chiec	32.648,0
Lông vịt		KGS	8.720,0
Đầu trang trí dây kéo		chiec	38.913,0
RUENTEX	Vải 60% Cotton 40% Polyester 64"	KGM	31.780,3
	Nhãn ép	Pcs	134.680,0

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khách hàng	Chủng loại	ĐVT	Số lượng
	Nút	Pcs	3.024,0
	Nhãn phụ vải	Pcs	166.116,0
	Nhãn phụ giấy	Pcs	160.422,0
SANMAR	Vải chính 8CN-0216-5, 100% POLYESTERSport wick fleece, wicking & anti-static, 58" CW x 185-195G/M2	Yrd	6.459,0
	Mắt cáo	Pcs	1.500,0
BOKYOUNG	Vải chính Nylon 88%, Polyurethane 12% 56"	yard	2.388,4
	Vải chính Polyester 95%, Polyurethane 5% (C1) 56"	yard	1.110,0
	Vải chính 100% Polyester (C2) 58"	yard	466,2
	Vải chính 100% Polyester (C3) 60"	yard	85,5
	Vải chính 100% Polyester (C6) 60"	yard	999,8
	Dụng	yard	644,3
	Khoen chữ D	pcs	1.109,9
	Thẻ bài	pcs	1.109,9
	Dây kéo	pcs	8.885,0
	Nhãn chính	pcs	1.109,9
	Nhãn vải	pcs	4.443,3
	Nhãn trang trí	pcs	1.109,9
	Móc quần	pcs	1.111,0
	Đầu trang trí dây kéo	pcs	1.109,9
	Dây luồn	yard	2.220,9
	Dây dệt	yard	1.155,3
	Băng nhám	yard	155,5
	Thun	yard	788,7
	Nút đóng	pcs	4.443,2
	Nút khuy	pcs	2.221,0
Đinh tán	pcs	4.443,2	
Chỉ	yard	174.900,0	
KURARAY	Vải chính các loại	m	235.720,0
	Vải lót các loại	m	89.191,2
	Vải phối các loại	m	63.708,0
	Nút các loại	Pcs	382.248,0
	Dây kéo các loại	Pcs	254.832,0
	Nhãn các loại	Pcs	382.248,0
	Băng nhám các loại	Pcs	254.832,0
	Dây dệt	m	203.865,6
	Dây thun	m	140.157,6

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khách hàng	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	
	Bao nylon	Pcs	127.416,0	
	Đạn bắn	Pcs	127.416,0	
TOPTEx 5.11	Vải chính các loại	Yds	14.317,0	
	Vải lót + phối các loại	Yds	1.431,0	
	Dụng các loại	Yds	1.317,0	
	Nút nhựa chiếc các loại	Pcs	85.905,0	
	Nhãn các loại	Pcs	57.270,0	
	Băng nhám	yds	3.693,0	
	Băng nhám	Pcs	-	
	Bao nylon	Pcs	4.800,0	
	Hạt chống ẩm	Pcs	7.727,0	
	Chân cổ	Pcs	7.727,0	
	Đạn nhựa	Pcs	5.727,0	
	Kẹp áo các loại	Pcs	12.840,0	
	MARUBENI	Dụng các loại	MET	96.000,0
		Vải chính các loại	MET	480.000,0
vải lót các loại		MET	144.000,0	
Dây dịnh(băng nhám)		CHIẾC	640.000,0	
Dây dịnh (băng nhám)		MET	128.000,0	
Dây dịnh (băng nhám)		BỘ	320.000,0	
Bao nylon		CHIẾC	64.000,0	
Dây Viên		MET	265.280,0	
Đạn nhựa		CHIẾC	320.000,0	
Dây kéo		CHIẾC	160.000,0	
Dây luồng		MET	160.000,0	
Thun		MET	160.000,0	
Gói chống ẩm		CHIẾC	12.800,0	
Móc quần		BỘ	160.000,0	
Nhãn các loại		CHIẾC	640.000,0	
Nút các loại		CHIẾC	640.000,0	
SUPREME RICH		VẢI 100% Cotton KHỔ 58/60"	YRD	20.380,9
		VẢI 100% Polyester KHỔ 58/60"	YRD	58.986,9
	VẢI 55% Cotton, 45% Polyester KHỔ 58/60"	YRD	41.202,3	
	VẢI 67% Cotton, 33% Polyester KHỔ 58/60"	YRD	176,7	
	Nút nhựa	PCE	571.392,0	
	Cà vạt 100% Polyester	PCE	21.742,0	
	Nhãn chính vải	PCE	54.297,0	
	Nhãn phụ giấy	PCE	15.408,0	

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khách hàng	Chủng loại	ĐVT	Số lượng
	Dây kéo	PCE	24.216,0
	MÓC QUẦN	SET	25.912,0
	VẢI 100% Cotton KHỔ 55/57"	YRD	22.173,0
	VẢI 55% Linen, 45% Cotton Linen KHỔ 54/56"	YRD	1.667,0
	VẢI 100% Polyester KHỔ 66/68"	YRD	178,1
	VẢI 100% Polyester KHỔ 44/46"	YRD	652,2
JUSTIN ALLEN	Vải chính 100% Cotton K62/67"	YARD	5.050,0
	Vải chính 100% Tencel Dyed K57/58"	YARD	35.716,0
	Vải chính 100% Tencel Dyed K57/58"	YARD	16.574,0
	Dụng	YARD	850,0
	Thun	YARD	152.050,0
	Dây luồn	YARD	78.560,0
	Nút	CHIEC	220.000,0
	Nhãn phụ vải	CHIEC	228.000,0
	Nhãn phụ giấy	CHIEC	88.507,0
	Chỉ may	YARD	8.311,0
	Vải chính 94% MODEL 6% SPANDEX	KGS	13.294,9
	75% RAYON 20% POLYESTER 5% SPANDEX KNIT FABRIC	KGS	4.824,0
	54% COTTON 46%POLYESTER KNIT FABRIC, khổ 64/66"	KGS	7.653,0
	Vải 65% POLYESTER 35% COTTON KNIT 57/59"	KGS	1.582,2
	Vải chính 60% cotton 40% polyester - 65" - 67"	KGS	2.197,0
	Móc treo	CHIEC	224.280,0
	Cạp móc	CHIEC	225.600,0
	Bìa lưng	PCS	100.000,0
	Băng nhám	MET	6.165,0
TAM QUAN	Vải chính các loại	MET	77.486,0
	Dụng	MET	100,0
	Vải phối	MET	3.307,0
	Thun	yard	45.000,0
	Nhãn các loại vải	chiec	120.450,0
	Chỉ may	cuon	80.000,0
	Móc treo	chiec	118.427,0
LOGO VN	Vải chính các loại	Yds	5.600,0
	Vải lót các loại	Yds	8.520,0
	Dây luồn	Yds	800,0
	Nhãn các loại	Pcs	5.200,0

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khách hàng	Chủng loại	DVT	Số lượng
	Nút các loại	Set	500,0
	Chỉ may	Cone	200,0
	Mắt cáo	Set	1.000,0
	Dây dệt	Pcs	800,0
QUẢNG VIỆT	Vải chính các loại	m	58.448,0
	Vải lót các loại	m	27.198,0
	Keo giấy	yard	2.670,0
	Vải phối các loại	m	131.637,0
	seam	m	332.862,0
	Nút các loại	Pcs	389.298,0
	Mắt cáo	Pcs	154.238,0
	Dây kéo các loại	Pcs	79.182,0
	Nhãn các loại	Pcs	789.822,0
	Băng nhám các loại	Pcs	2.632,0
	Dây dệt	m	55.340,0
	Gai xù	m	19.280,0
	Dây thun	m	12.402,0
	Bao nylon	Pcs	97.182,5
	Đạn bắn	Pcs	97.182,5
	Tổng cộng		

Tất cả các loại vật tư nhận giữ hộ này đều đảm bảo cho sản xuất.

• **Ngoại tệ các loại:**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ
USD	1.144.836,74	25.976.189.725	187.092,35	4.249.746.528
EUR	262,41	6.996.079	268,96	6.399.576

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
+ Doanh thu bán hàng	2.827.408.915.193	2.296.577.280.704
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	887.892.942	19.331.640
+ Doanh thu khác	1.394.972.083	783.844.192
Cộng	2.829.691.780.218	2.297.380.456.536

b, các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Giảm giá hàng bán	992.544.026	-
Hàng bán bị trả lại	473.213.669	429.315.563
Cộng	1.465.757.695	429.315.563

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	3.301.045.625	1.211.464.144
Chiết khấu thanh toán	222.888.329	179.174.763
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.370.525.384	13.052.447.278
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	42.234.018	939.641.253
Lợi nhuận được chia	852.800.000	1.607.720.000
Cộng	18.789.493.356	16.990.447.438

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Chi phí lãi tiền vay	17.728.141.837	15.317.404.344
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.768.622.854	4.421.717.882
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(10.325.856.038)	6.400.910.854
Chi phí tài chính khác	3.873.011	
Cộng	12.174.781.664	26.140.033.080

4. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Chi phí nhân viên	5.629.412.743	3.796.865.178
Chi phí vật liệu, bao bì	737.783.083	588.921.336
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.173.946.130	3.804.338.718
Chi phí khấu hao TSCĐ	188.325.000	105.239.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.263.400.026	44.842.216.984
Chi phí khác	11.268.161.615	8.830.675.869
Cộng	79.261.028.597	61.968.257.924

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Chi phí nhân viên quản lý	46.543.216.540	39.252.116.144
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.901.303.665	4.286.712.980
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.847.127.065	3.562.673.123
Thuế, phí và lệ phí	1.956.659.759	1.610.175.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.173.355.055	12.746.621.582
Chi phí bằng tiền khác	15.111.652.737	12.940.669.340
Cộng	84.533.314.821	74.398.968.489

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	284.829.923	
Các khoản thu khác	1.096.886.616	1.314.544.513
Cộng	1.381.716.539	1.314.544.513

7. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Chi phí từ thanh lý TSCĐ	-	789.704.998
Các khoản chi khác	1.053.235.915	1.038.160.070
Cộng	1.053.235.915	1.827.865.068

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.619.076.293.030	1.280.716.737.402
Chi phí nhân công	583.259.478.951	454.106.180.571
Chi phí khấu hao TSCĐ	81.402.646.711	67.712.269.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	427.337.207.088	416.481.569.849
Cộng	2.711.075.625.780	2.219.016.757.806

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Oanh Nữ

Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Văn Cường

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Trí

Nguyễn Đức Trí

